

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 28



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: BKC.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
	Ông Bùi Đăng Hòa	Ủy viên
	Ông Đinh Trung Hiếu	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên
	Bà Hoàng Thị Định	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Mai Văn Bản	Tổng Giám đốc
	Ông Nông Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thị Định	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hữu Độ	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Vũ Phi Hồ**

**Tổng Giám đốc**

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2013



Số. 481/2013/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, được lập ngày 14/8/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Quế Dương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1382-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**Đình Văn Thắng**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>34.529.586.629</b>	<b>49.746.700.661</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.027.421.073</b>	<b>499.262.766</b>
1. Tiền	111	5.1	3.027.421.073	499.262.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.346.551.707</b>	<b>20.578.402.718</b>
1. Phải thu khách hàng	131		9.321.973.020	17.374.920.928
2. Trả trước cho người bán	132		1.807.553.404	1.748.412.611
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.358.884.510	2.608.601.328
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.141.859.227)	(1.153.532.149)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>17.101.928.293</b>	<b>26.518.989.574</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.101.928.293	26.518.989.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.053.685.556</b>	<b>2.150.045.603</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	913.998.463	937.161.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	39.985.028
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.139.687.093	1.172.899.105
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220+250+260)	<b>200</b>		<b>88.791.495.049</b>	<b>88.807.348.711</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.937.393.977</b>	<b>76.288.870.616</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	48.099.856.057	49.711.336.246
<i>Nguyên giá</i>	222		91.168.786.266	92.509.328.270
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.068.930.209)	(42.797.992.024)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.117.880.961	1.156.919.050
<i>Nguyên giá</i>	228		1.845.379.086	1.920.279.086
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(727.498.125)	(763.360.036)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	26.719.656.959	25.420.615.320
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>9.693.532.491</b>	<b>9.693.532.491</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.367.610.090	3.367.610.090
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.850.835.820	4.850.835.820
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.160.568.581</b>	<b>2.824.945.604</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	2.506.264.319	2.170.641.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		385.238.623	385.238.623
3. Tài sản dài hạn khác	268		269.065.639	269.065.639
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>123.321.081.678</b>	<b>138.554.049.372</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>51.229.738.301</b>	<b>63.003.938.922</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.211.738.301</b>	<b>62.985.938.922</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	6.412.101.572	12.554.280.746
2. Phải trả người bán	312		6.496.977.499	7.523.060.984
3. Người mua trả tiền trước	313		21.459.838.170	21.371.059.636
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	841.406.321	1.496.955.883
5. Phải trả người lao động	315		2.094.260.806	4.289.981.804
6. Chi phí phải trả	316		-	302.695.021
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	14.135.658.483	15.671.509.398
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(228.504.550)	(223.604.550)
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.000.000	18.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>72.091.343.377</b>	<b>75.550.110.450</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>72.091.343.377</b>	<b>75.550.110.450</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.347.000.000	60.347.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.890.739	16.075.321.615
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(6.644.838.836)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.374.860.593	11.374.860.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.025.846.951	2.025.846.951
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18.709.254.906)	(7.628.079.873)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>123.321.081.678</b>	<b>138.554.049.372</b>

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

KT Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nông Thanh Tùng

Trần Thị Yên

Vũ Phi Hồ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	12.067.207.305	16.515.140.722
2. Các khoản giảm trừ	02	5.15	42.556.961	102.330.749
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.15	12.024.650.344	16.412.809.973
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	19.998.996.856	18.498.003.486
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(7.974.346.512)</b>	<b>(2.085.193.513)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	103.133.690	279.644.362
7. Chi phí tài chính	22	5.18	682.003.581	836.051.270
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>682.003.581</i>	<i>477.458.760</i>
8. Chi phí bán hàng	24		57.123.782	63.162.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.816.329.803	3.748.026.196
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(12.426.669.988)</b>	<b>(6.452.788.684)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.19	1.505.354.754	144.000.000
12. Chi phí khác	32	5.19	159.859.799	477.618.878
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.345.494.955</b>	<b>(333.618.878)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(11.081.175.033)</b>	<b>(6.786.407.562)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(11.081.175.033)</b>	<b>(6.786.407.562)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	(2.004)	(1.123)

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

KT Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nông Thanh Tùng



Trần Thị Yến



Vũ Phi Hồ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	(11.081.175.033)	(6.786.407.562)
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.960.908.017	2.443.842.104
- Các khoản dự phòng	03	(11.672.922)	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(103.133.690)	(279.644.362)
- Chi phí lãi vay	06	682.003.581	477.458.760
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(8.553.070.047)	(4.144.751.060)
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	8.316.720.973	(3.908.604.595)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	9.417.061.281	(10.071.595.059)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(5.632.021.447)	19.507.936.343
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(312.459.970)	(26.825.747)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(682.003.581)	(484.883.760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(960.128.954)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	476.513.346	629.300.108
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.900.000)	(1.869.049.193)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.025.840.555</b>	<b>(1.328.601.917)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.081.044.724)	(4.389.926.274)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.150.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	354.936.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	103.133.690	279.644.362
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.977.911.034)</b>	<b>(4.905.345.712)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CSH	31	7.622.407.960	419.314.379
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.330.101.572	10.543.066.826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.472.280.746)	(2.029.627.240)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.294.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.480.228.786</b>	<b>8.930.459.715</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.528.158.307</b>	<b>2.696.512.086</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>499.262.766</b>	<b>1.348.262.134</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.027.421.073</b>	<b>4.044.774.220</b>

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

KT Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nông Thanh Tùng



Trần Thị Yến



Vũ Phi Hồ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09A-DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ là 60.347.000.000 đồng.

Địa chỉ đăng ký: Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động bình quân: 232 người.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thái Nguyên;
- Nhà Máy nước khoáng AVA;
- Nhà máy Chế biến rau quả và Nước giải khát;
- Xí nghiệp Tuyển khoáng Bằng Lũng;
- Xí nghiệp Bột kềm Ô xít;
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Khai thác khoáng sản phi kim loại, thạch anh, barit, Fenpat, cao lanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh và chế biến xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản, các loại quả, rau, củ...;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, tư vấn thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim;
- Đầu tư tài chính; Khai thác, sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước khoáng;
- Tái chế phế liệu kim loại; Sản xuất và mua bán gạch, ngói, phụ gia xi măng...;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh kho bến bãi;
- Sản xuất và kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Sản xuất xi măng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát,...

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới kể từ ngày 30/06/2013.**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, Công ty phát sinh khoản lỗ 11.158.885.158 đồng và tại 30/6/2013 công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 16.759.861.797 đồng. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có thể thu được trong tương lai, khả năng vay vốn từ các tổ chức tín dụng cũng như khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư. Kế hoạch tài chính của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này như sau:

- Công ty đã có các khoản cam kết tín dụng của một số Ngân hàng thương mại theo các hợp đồng hạn mức tín dụng.
- Công ty cũng đang tìm các nguồn tài chính khác để có thể tự trang trải các khoản nợ khi đáo hạn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ Ghi sổ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09A-DN****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Thiết bị văn phòng	05
Phương tiện vận tải	06 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm Giấy phép khai thác khoáng sản, chi phí sử dụng đất và tài sản vô hình là phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>Số năm</b>
Quyền khai thác khoáng sản	05
Chi phí sử dụng đất	20
Tài sản vô hình khác	03

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo tiết b, điểm 1, Điều 35, Chương V và được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 06 năm tiếp theo theo quy định tại điểm 4 Điều 36, Chương V, Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/11/2004 về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2013 là năm thứ 6 Công ty được ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh khoáng sản, rượu và nước giải khát, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	257.750.709	83.683.629
Tiền gửi ngân hàng	2.769.670.364	415.579.137
<b>Tổng</b>	<b>3.027.421.073</b>	<b>499.262.766</b>

**5.2 Phải thu khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phòng Kinh doanh	150.000.000	150.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	462.590.470
Công ty Bảo vệ Thiên Thành	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	1.646.294.040	1.896.010.858
<b>Tổng</b>	<b>2.358.884.510</b>	<b>2.608.601.328</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	60.084.140	60.084.140
Nguyên liệu, vật liệu	8.403.849.448	8.925.550.148
Công cụ, dụng cụ	710.660.259	771.820.996
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.499.425.028	6.631.716.861
Thành phẩm	3.935.043.933	9.680.936.100
Hàng hoá	138.863.451	94.879.295
Hàng gửi đi bán	354.002.034	354.002.034
<b>Tổng</b>	<b>17.101.928.293</b>	<b>26.518.989.574</b>

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Từ ngày 01/01/2013</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012</b>
	<b>đến ngày 30/06/2013</b>	<b>đến ngày 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01	937.161.470	1.140.888.334
Tăng trong kỳ	144.000.000	1.146.163.744
Kết chuyển vào chi phí	167.163.007	1.349.679.276
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>	<b>913.998.463</b>	<b>937.372.802</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn (Tiếp theo)**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Chi tiết theo khoản mục chi phí</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoan thăm dò tại mỏ Nhà Bóp - Pù sập	142.712.246	142.712.246
Chi phí nhà máy luyện chì	355.558.617	355.558.617
Chi phí sửa chữa lò quay	343.727.600	343.727.600
Công cụ dụng cụ	72.000.000	95.163.007
<b>Tổng</b>	<b>913.998.463</b>	<b>937.161.470</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	1.054.687.093	1.087.899.105
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.000.000	85.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.139.687.093</b>	<b>1.172.899.105</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	43.629.827.269	39.997.812.504	6.458.834.838	1.056.943.889	1.365.909.770	92.509.328.270
Tăng trong kỳ	9.233.200	180.000.000	504.978.166	-	-	694.211.366
Mua trong kỳ		180.000.000	-	-	-	180.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.233.200	-	504.978.166	-	-	514.211.366
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	216.550.043	915.531.383	111.804.620	680.020.961	110.846.363	2.034.753.370
Điều chuyển theo TT 45	216.550.043	915.531.383	111.804.620	680.020.961	110.846.363	2.034.753.370
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>43.422.510.426</b>	<b>39.262.281.121</b>	<b>6.852.008.384</b>	<b>376.922.928</b>	<b>1.255.063.407</b>	<b>91.168.786.266</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	11.901.133.616	24.308.471.822	4.479.709.376	742.767.440	1.365.909.770	42.797.992.024
Tăng trong kỳ	623.537.188	967.274.167	294.701.180	41.990.725	-	1.927.503.260
Khấu hao trong kỳ	623.537.188	967.274.167	294.701.180	41.990.725	-	1.927.503.260
Giảm trong kỳ	196.039.158	629.457.999	97.203.305	623.018.250	110.846.363	1.656.565.075
Điều chuyển theo TT 45	196.039.158	629.457.999	97.203.305	623.018.250	110.846.363	1.656.565.075
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>12.328.631.646</b>	<b>24.646.287.990</b>	<b>4.677.207.251</b>	<b>161.739.915</b>	<b>1.255.063.407</b>	<b>43.068.930.209</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2013	31.728.693.653	15.689.340.682	1.979.125.462	314.176.449	-	49.711.336.246
Tại ngày 30/06/2013	31.093.878.780	14.615.993.131	2.174.801.133	215.183.013	-	48.099.856.057

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

25.180.521.600 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09A-DN****5.7 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2013	1.050.354.127	795.024.959	74.900.000	1.920.279.086
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	74.900.000	74.900.000
Điều chuyển theo TT 45	-	-	74.900.000	74.900.000
Tại ngày 30/06/2013	1.050.354.127	795.024.959	-	1.845.379.086
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2013	696.910.034	-	66.450.002	763.360.036
Tăng trong kỳ	30.588.091	-	2.816.666	33.404.757
Khấu hao trong kỳ	30.588.091	-	2.816.666	33.404.757
Giảm trong kỳ	-	-	69.266.668	69.266.668
Điều chuyển theo TT 45	-	-	69.266.668	69.266.668
Tại ngày 30/06/2013	727.498.125	-	-	727.498.125
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2013	353.444.093	795.024.959	8.449.998	1.156.919.050
Tại ngày 30/06/2013	322.856.002	795.024.959	-	1.117.880.961

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	25.420.615.320	18.947.056.766
Phát sinh tăng	1.901.044.724	3.161.670.267
Phát sinh giảm	602.003.085	1.947.294.685
- Kết chuyển tài sản cố định	514.211.366	1.899.921.892
- Kết chuyển chi phí	87.791.719	47.372.793
Tại ngày 30 tháng 06	26.719.656.959	20.161.432.348
<b>Chi tiết các công trình lớn</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Nhà máy luyện chì	216.052.423	216.052.423
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	8.802.456.287
Sửa chữa lớn tại XN Bột kẽm và Ô xít	286.617.446	250.311.270
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó, Nà Ruồng	1.767.815.022	1.767.815.022
Đường, công, sân, đập, trạm bơm xưởng tuyển	2.730.345.841	2.714.479.101
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển khoáng	1.600.299.829	1.600.299.829
Dự án nhà máy xi măng Chợ Mới	2.639.741.198	2.639.741.198
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1.030.617.713	1.030.617.713
Dự án mỏ vàng Pắc Lạng	4.615.190.347	4.511.630.328
Mở rộng nhà máy Rau quả	1.568.275.964	1.272.613.739
Cải tạo văn phòng	419.468.667	273.129.570
Hầm rượy Nhà máy chế biến rau quả	518.020.500	156.381.426
Dự án Mỏ đồng Bản Me tại Lào	75.800.800	75.800.800
<b>Tổng</b>	<b>26.719.656.959</b>	<b>25.420.615.320</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09A-DN****5.9 Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư vào các công ty con</b>		<b>3.367.610.090</b>		<b>3.367.610.090</b>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	24.761	247.610.090	24.761	247.610.090
Công ty TNHH Hòa Thiên	-	3.120.000.000	-	3.120.000.000
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>1.475.086.581</b>		<b>1.475.086.581</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Du lịch Bó Nặm	147.509	1.475.086.581	147.509	1.475.086.581
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>4.850.835.820</b>		<b>4.850.835.820</b>
Đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào	-	4.730.835.820	-	4.730.835.820
Tổng Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	12.000	120.000.000	12.000	120.000.000
<b>Cộng</b>	<b>147.509</b>	<b>9.693.532.491</b>	<b>159.509</b>	<b>9.693.532.491</b>

**Thông tin về các Công ty con**

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ VND	Sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 30/06/2013
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam (*)	Khai thác và chế biến kim loại màu, quặng kẽm, chì	247.610.090	100%	100%
Công ty TNHH Hòa Thiên	Sản xuất nhiên liệu sinh học từ các loại gỗ và phế liệu từ gỗ.	6.000.000.000	52%	52%

(\*) Ngày 26/5/2011, Công ty tiến hành mua lại toàn bộ 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Tuy nhiên, đến thời điểm soát xét, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam chưa thực hiện các thủ tục chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty TNHH Một thành viên và hiện không hoạt động.

**Thông tin về các Công ty liên kết, liên doanh**

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ VND	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2012
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Kinh doanh thương mại và du lịch	5.566.364.457	26,5%	26,5%

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.170.641.342	3.250.613.850
Tăng	383.821.627	96.049.748
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	48.198.650	68.422.000
<b>Tại ngày 30 tháng 6</b>	<b>2.506.264.319</b>	<b>3.278.241.598</b>
	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi tiết khoản mục chi phí</b>		
Chi phí trước hoạt động Nhà máy luyện chì	1.894.534.622	1.894.534.622
Vật tư nhà máy chế biến rau quả	83.312.120	83.312.120
GTCL của TSCĐ	383.821.627	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	144.595.950	192.794.600
<b>Tổng</b>	<b>2.506.264.319</b>	<b>2.170.641.342</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**5.11 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>	<b>6.330.101.572</b>	<b>8.432.280.746</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn (1)	870.000.000	2.004.732.476
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (2)	5.460.101.572	6.427.548.270
<b>Vay Ngắn hạn khác</b>	<b>82.000.000</b>	<b>4.122.000.000</b>
Công ty TNHH Doanh Trí	52.000.000	52.000.000
Các cá nhân khác	30.000.000	4.070.000.000
<b>Tổng</b>	<b>6.412.101.572</b>	<b>12.554.280.746</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 22/2/2013; lãi suất 13,5%/ năm (đ/c theo thông báo của NH) trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng; thời hạn 9 tháng kể từ ngày HĐ hiệu lực. TS đảm bảo theo QĐ; MĐ vay: trả tiền vay cho Văn phòng công ty và Xí nghiệp.

(2) Hợp đồng tín dụng cũ số 01.03.12 ngày 16/4/2012 và Hợp đồng tín dụng số 02.04.13/HĐTD-DN ngày 26/4/2013 với NH TMCP Công Thương VN- Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng từ ngày 26/4/2013 đến 26/4/2014. Lãi suất cho vay thả nổi, tại thời điểm ký HĐ tín dụng là 12,5%/ năm. Bảo đảm tiền vay: TS thế chấp là các hạng mục xây lắp của Nhà máy luyện chì công suất 10.000 tấn/ năm theo PL chi tiết về các hạng mục xây lắp, giá trị nghĩa vụ được bảo đảm của TSBĐ là: 25.180.521.600 đồng, chi tiết quy định cụ thể tại HĐ thế chấp số 01.03.12/HĐTC-DN ngày 12/4/2012.

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	358.267.368	1.032.468.620
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.136.990	36.601.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	401.782.977	401.782.977
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.245.230
Thuế tài nguyên	36.142.816	12.857.385
Các loại thuế khác	2.245.230	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.830.940	11.000.000
<b>Tổng</b>	<b>841.406.321</b>	<b>1.496.955.883</b>

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	360.534.611	490.592.892
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.775.123.872	15.180.916.506
Công ty Liên doanh Kim Loại mẫu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
Tiền cổ tức phải trả	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	7.900.000.000	9.250.000.000
Các khoản phải trả khác	1.609.234.312	1.665.026.946
<b>Tổng</b>	<b>14.135.658.483</b>	<b>15.671.509.398</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	60.347.000.000	16.011.030.000	(6.999.861.600)	11.374.860.593	2.025.846.951	8.425.258.893	91.184.134.837
Tăng trong năm	-	64.291.615	-	-	-	(16.053.338.766)	(15.989.047.151)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(16.053.338.766)	(16.053.338.766)
Tăng khác	-	64.291.615	-	-	-	-	64.291.615
Giảm trong năm	-	-	(355.022.764)	-	-	-	(355.022.764)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(355.022.764)	-	-	-	(355.022.764)
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>60.347.000.000</b>	<b>16.075.321.615</b>	<b>(6.644.838.836)</b>	<b>11.374.860.593</b>	<b>2.025.846.951</b>	<b>(7.628.079.873)</b>	<b>75.550.110.450</b>
Số dư tại 01/01/2013	60.347.000.000	16.075.321.615	(6.644.838.836)	11.374.860.593	2.025.846.951	(7.628.079.873)	75.550.110.450
Tăng trong kỳ	-	977.569.124	-	-	-	(11.081.175.033)	(10.103.605.909)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(11.081.175.033)	(11.081.175.033)
Tăng khác	-	977.569.124	-	-	-	-	977.569.124
Giảm trong kỳ	-	-	(6.644.838.836)	-	-	-	(6.644.838.836)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(6.644.838.836)	-	-	-	(6.644.838.836)
<b>Số dư tại 30/06/2013</b>	<b>60.347.000.000</b>	<b>17.052.890.739</b>	<b>-</b>	<b>11.374.860.593</b>	<b>2.025.846.951</b>	<b>(18.709.254.906)</b>	<b>72.091.343.377</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.347.000.000	60.347.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	60.347.000.000	60.347.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	-	-

**c. Cổ phiếu**

	30/6/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>6.034.700</b>	<b>6.034.700</b>
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.034.700</b>	<b>6.034.700</b>
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		<b>561.500</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	561.500
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.034.700</b>	<b>5.473.200</b>
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	5.473.200
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

**5.15 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Doanh thu bán hàng	12.067.207.305	16.515.140.722
<b>Tổng</b>	<b>12.067.207.305</b>	<b>16.515.140.722</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>42.556.961</b>	<b>102.330.749</b>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.556.961	102.330.749
<b>Tổng</b>	<b>42.556.961</b>	<b>102.330.749</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	12.024.650.344	16.412.809.973
<b>Tổng</b>	<b>12.024.650.344</b>	<b>16.412.809.973</b>

**5.16 Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Giá vốn hàng bán	19.998.996.856	18.498.003.486
<b>Tổng</b>	<b>19.998.996.856</b>	<b>18.498.003.486</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****5.17 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.133.690	279.644.362
<b>Tổng</b>	<b>103.133.690</b>	<b>279.644.362</b>

**5.18 Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Chi phí lãi vay	682.003.581	477.458.760
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	358.592.510
<b>Tổng</b>	<b>682.003.581</b>	<b>836.051.270</b>

**5.19 Thu nhập khác/chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Thu từ cho thuê văn phòng	93.818.182	144.000.000
Thu nhập khác	1.411.536.572	-
<b>Tổng</b>	<b>1.505.354.754</b>	<b>144.000.000</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền phạt nộp chậm thuế	-	430.605.228
Chi phí khác	159.859.799	47.013.650
<b>Tổng</b>	<b>159.859.799</b>	<b>477.618.878</b>

**5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.081.175.033)	(6.786.407.562)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	450.605.228
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.081.175.033)	(6.335.802.334)
Thuế suất	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****5.21 Lãi trên cổ phiếu**

	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>(11.081.175.033)</b>	<b>(6.786.407.562)</b>
Các khoản điều chỉnh	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>(11.081.175.033)</b>	<b>(6.786.407.562)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.528.581	6.043.008
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(2.004)</b>	<b>(1.123)</b>

**5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	5.137.059.729
Chi phí nhân công	2.909.412.611	9.259.387.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.960.908.017	2.443.842.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.859.560	698.785.900
Chi phí khác bằng tiền	1.535.753.408	880.193.560
<b>Tổng</b>	<b>7.459.933.596</b>	<b>18.419.268.606</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ngày 29/07/2013, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013. Theo đó, Nghị quyết đã thông qua việc bầu và miễn nhiệm các chức danh thuộc Hội đồng Quản trị Công ty. Ông Mai Văn Bản vẫn được tin nhiệm bầu giữ chức Chủ tịch HĐQT, các thành viên khác thay đổi cụ thể như sau:

Bầu bổ sung các thành viên Hội đồng Quản trị đối với:

- Ông Vũ Phi Hồ - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Đinh Văn Hiến - Ủy viên
- Ông Mai Thanh Sơn - Ủy viên
- Ông Phạm Bình Nguyên - Ủy viên

Miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị đối với:

- Ông Nguyễn Văn Thành
- Ông Đinh Trung Hiếu
- Bà Hoàng Thị Định

Hội đồng Quản trị Công ty cũng bổ nhiệm Ông Vũ Phi Hồ - Thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức danh Tổng Giám đốc thay Ông Mai Văn Bản điều hành hoạt động của Công ty từ ngày 02/8/2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Kỳ hoạt động</b>	<b>Kỳ hoạt động</b>
		<b>từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</b>	<b>từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	105.000.000	235.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	289.345.870	431.445.720
<b>Số dư với các bên liên quan</b>			
		<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		<b>2.953.731.622</b>	<b>3.003.731.622</b>
Công ty CP Đầu tư thương mại và Du lịch Bó Nặm		2.953.731.622	3.003.731.622

**6.3 Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Khai thác khoáng sản, Sản xuất rượu và nước giải khát và Lĩnh vực kinh doanh khác.

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013.**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Khai thác khoáng sản</b>	<b>Rượu và nước giải khát</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>DOANH THU</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.993.450.344	31.200.000		12.024.650.344
<b>Doanh thu</b>	<b>11.993.450.344</b>	<b>31.200.000</b>		<b>12.024.650.344</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(7.803.360.860)	(69.124.796)	(101.860.856)	(7.974.346.512)
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	3.873.453.585
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(11.847.800.097)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)				103.133.690
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(682.003.581)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD				1.345.494.955
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(11.081.175.033)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>(11.081.175.033)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Khai thác khoáng sản</b>	<b>Rượu và nước giải khát</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	40.752.926.607	5.076.253.869	1.013.801.705	46.842.982.181
Xây dựng cơ bản dở dang	26.719.656.959	-	-	26.719.656.959
Các khoản phải thu	10.568.854.302	489.540.403	1.285.446.877	12.343.841.582
Hàng tồn kho	9.343.496.492	7.372.130.534	386.301.267	17.101.928.293
Tài sản không thể phân bổ				20.319.858.473
<b>Tổng tài sản</b>				<b>123.328.267.488</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	43.716.684.562	200.465.957	143.975.824	44.061.126.343
Phải trả tiền vay	6.412.101.572	-	-	6.412.101.572
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	841.406.321
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>51.314.634.236</b>

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2013**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Khai thác khoáng sản</b>	<b>Rượu và nước giải khát</b>	<b>Khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	43.928.746.714	6.939.508.582	-	50.868.255.296
Xây dựng cơ bản dở dang	25.420.615.320	-	-	25.420.615.320
Các khoản phải thu	18.722.048.052	1.856.354.666	-	20.578.402.718
Hàng tồn kho	18.844.147.642	7.674.841.932	-	26.518.989.574
Tài sản không thể phân bổ				15.167.786.464
<b>Tổng tài sản</b>				<b>138.554.049.372</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	48.485.897.096	369.714.726	-	48.855.611.822
Phải trả tiền vay	12.554.280.746	-	-	12.554.280.746
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.594.046.354
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>63.003.938.922</b>

**6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	3.027.421.073	499.262.766
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	8.180.113.793	16.221.388.779
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	2.358.884.510	2.608.601.328
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	4.850.835.820	4.850.835.820
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.389.834.123</b>	<b>23.680.825.927</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	6.412.101.572	12.554.280.746
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	6.496.977.499	7.523.060.984
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	14.153.658.483	15.689.509.398
Chi phí phải trả	-	302.695.021
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.062.737.554</b>	<b>36.069.546.149</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Nhân dân tệ (CNY)	19.768.642.637	19.550.842.420	-	-

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị còn lại của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.2.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	6.412.101.572	-	6.412.101.572
Phải trả người bán và phải trả khác	20.632.635.982	18.000.000	20.650.635.982
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>27.044.737.554</b>	<b>18.000.000</b>	<b>27.062.737.554</b>
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	12.554.280.746	-	12.554.280.746
Phải trả người bán và phải trả khác	23.194.570.382	18.000.000	23.212.570.382
Chi phí phải trả	302.695.021	-	302.695.021
<b>Tổng</b>	<b>36.051.546.149</b>	<b>18.000.000</b>	<b>36.069.546.149</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng (Tiếp)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/6/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.027.421.073	-	3.027.421.073
Các khoản đầu tư	-	4.850.835.820	4.850.835.820
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.397.139.076	-	9.397.139.076
Tài sản tài chính khác	-	269.065.639	269.065.639
<b>Tổng</b>	<b>12.424.560.149</b>	<b>5.119.901.459</b>	<b>17.544.461.608</b>

  

<b>01/01/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	499.262.766	-	499.262.766
Các khoản đầu tư	-	4.850.835.820	4.850.835.820
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.676.457.958	-	17.676.457.958
Tài sản tài chính khác	-	269.065.639	269.065.639
<b>Tổng</b>	<b>18.175.720.724</b>	<b>5.119.901.459</b>	<b>23.295.622.183</b>

**6.5 Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 đã được soát xét.

Người lập

KT Kế toán trưởng

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nông Thanh Tùng



Trần Thị Yến



Vũ Phi Hồ